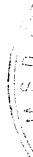


Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Báo cáo tài chính riêng

cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4- 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7- 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9- 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Công ty còn có Văn phòng đại diện tại Lầu 7, Tòa nhà Nguyễn Kim, 99 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	bãi nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Hoài An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016 và từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Bà Phương Xuân Thụy	Thành viên	bãi nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	bãi nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	bãi nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Bùi Thị Kim Tuyến	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	từ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

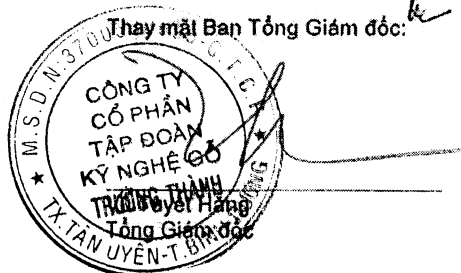
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ vấn đề được trình bày ở đoạn sau.

Công ty đang tiến hành thực hiện các thủ tục cần thiết để đánh giá chất lượng và xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Do việc kiểm tra chất lượng chưa hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính này nên số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang được ghi nhận trên báo cáo tài chính cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (như được trình bày tại Thuyết minh số 9) có thể cần phải trích lập bổ sung sau khi chúng tôi hoàn tất việc đánh giá.



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.978.081.806.802	2.593.023.891.204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.322.868.350	4.615.301.999
111	1. Tiền		45.696.419.853	4.564.877.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.626.448.497	50.424.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	125.062.930.061
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	125.062.930.061
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		652.473.871.961	964.168.852.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	678.642.874.996	847.450.935.205
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		64.683.018.962	39.301.495.813
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	266.468.232.964	202.830.779.603
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	82.637.531.198	94.049.544.014
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6,7	(439.957.786.159)	(219.463.901.795)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.201.338.740.309	1.474.350.001.048
141	1. Hàng tồn kho		1.260.827.250.574	1.522.726.721.389
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.488.510.265)	(48.376.720.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.946.326.182	24.826.805.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.033.542.305
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	51.946.326.182	23.793.262.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		563.249.905.887	589.232.145.770
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.817.842.317	29.340.983.385
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		27.051.529.083	25.865.164.805
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	17.907.996.219	17.967.996.219
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(20.141.682.985)	(14.492.177.639)
220	II. Tài sản cố định		89.532.804.142	79.614.802.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	89.511.947.169	79.575.174.046
222	Nguyên giá		122.437.034.772	113.184.767.946
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.925.087.603)	(33.609.593.900)
227	2. Tài sản cố định vô hình		20.856.973	39.628.233
228	Nguyên giá		494.272.894	494.272.894
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(473.415.921)	(454.644.661)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		34.505.739.510	7.248.328.280
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	34.505.739.510	7.248.328.280
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	355.104.837.190	414.760.570.989
251	1. Đầu tư vào công ty con		418.524.487.443	373.385.487.443
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		173.135.473.000	173.135.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(236.834.908.019)	(132.040.174.220)
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.288.682.728	58.267.460.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	59.288.682.728	58.267.460.837
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.541.331.712.689	3.182.256.036.974

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B01a-DN

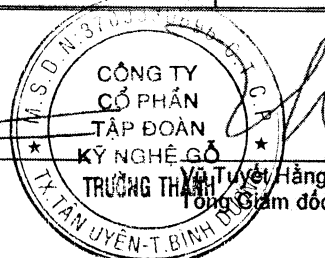
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.547.122.463.523	1.841.627.790.940
310	I. Nợ ngắn hạn		2.543.576.123.023	1.838.031.275.440
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	219.244.274.836	227.681.902.584
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	128.966.993.679	54.251.268.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.446.479.933	37.318.444.525
314	4. Phải trả người lao động		24.118.908.062	34.937.099.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	128.929.485.098	26.233.108.003
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	61.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	134.455.878.951	183.758.712.310
320	8. Vay ngắn hạn	17	1.898.565.289.587	1.272.424.173.165
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		848.812.877	1.364.749.226
330	II. Nợ dài hạn		3.546.340.500	3.596.515.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.586.928.000	1.586.928.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.959.412.500	2.009.587.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(5.790.750.834)	1.340.628.246.034
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(5.790.750.834)	1.340.628.246.034
411	1. Vốn cổ phần		1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
411 a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.798.842.848	51.798.842.848
413	3. Quyền chọn chuyển đổi vay		11.952.019.619	6.743.618.619
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.640.000)	(4.640.000)
418	5. Quỹ đầu tư, phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	6. Lỗ lũy kế		(1.531.791.848.598)	(135.025.450.730)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(135.025.450.730)	(48.025.362.911)
421b	- Lỗ kỳ này		(1.396.766.397.868)	(87.000.087.819)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.541.331.712.689	3.182.256.036.974

Huỳnh Vĩnh Nghi
Người lập

Nguyễn Tấn Thu
Kế toán trưởng



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2016

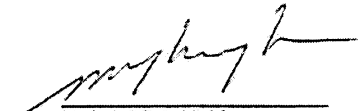
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B02a-DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2016

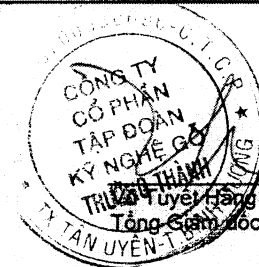
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Lũy kế 9 tháng năm 2016	Lũy kế 9 tháng năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	115.275.813.699	448.273.628.002	860.856.260.210	1.687.505.878.253
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	115.275.813.699	448.273.628.002	860.856.260.210	1.687.505.878.253
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	156.773.500.653	364.435.450.285	1.737.257.968.260	1.481.802.082.308
20	4. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(41.497.686.954)	83.838.177.717	(876.401.708.050)	205.703.795.945
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	8.032.386.013	11.709.070.661	45.207.193.638	20.135.044.866
22	6. Chi phí tài chính	21	152.839.178.502	1.162.920.219	258.542.811.891	20.812.264.233
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.541.147.600	28.757.682.250	145.707.109.998	75.742.449.737
25	7. Chi phí bán hàng	22	4.678.087.807	3.342.211.933	13.506.500.186	12.455.629.152
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	233.607.946.287	18.977.132.816	300.430.728.044	57.427.673.626
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(424.590.513.537)	72.064.983.410	(1.403.674.554.533)	135.143.273.800
31	10. Thu nhập khác		1.832.706.517	1.891.796.984	18.657.025.652	89.285.079.844
32	11. Chi phí khác		5.000.414.249	241.746.300	11.748.868.987	7.796.977.638
40	12. Lợi nhuận khác		(3.167.707.732)	1.650.050.684	6.908.156.665	81.488.102.206
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(427.758.221.269)	73.715.034.094	(1.396.766.397.868)	216.631.376.006
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	15.637.242.926	-	48.181.733.825
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(427.758.221.269)	58.077.791.168	(1.396.766.397.868)	168.449.642.181


Huỳnh Vĩnh Nghi
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2016


Nguyễn Tấn Thụ
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(1.396.766.397.868)	216.631.376.006
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		9.115.318.548	4.003.333.958
03	Các khoản dự phòng		342.049.913.433	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.781.024.336)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.301.608.593)	-
06	Chi phí lãi vay		145.707.109.998	75.742.449.737
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(939.976.688.818)	296.377.159.701
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		62.955.211.311	(311.728.523.422)
10	Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho		261.899.470.815	(117.415.636.678)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		25.711.632.330	532.469.569.415
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.320.414	(24.474.917.154)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.010.732.903)	(59.099.777.419)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.707.317.579)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.172.306.239)	(18.139.025.144)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(671.288.410.669)	297.988.849.299
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(36.509.678.056)	(86.551.182)
23	Tiền chi cho vay			(393.319.072.923)
24	Tiền thu hồi cho vay		125.062.930.061	223.574.851.182
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(10.650.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		24.301.608.593	2.304.138.357
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		112.854.860.598	(178.176.634.566)

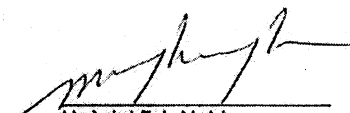
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B03a-DN

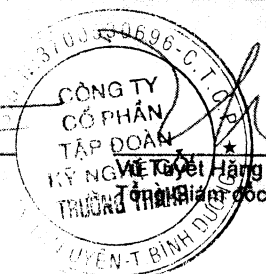
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (liếp theo)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	400.268.400.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.092.702.396.496	704.036.458.116
34	Tiền trả nợ gốc vay		(466.561.280.074)	(1.068.642.589.486)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		626.141.116.422	35.662.268.630
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		67.707.566.351	155.474.483.363
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	4.615.301.999	82.540.937.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(4.101.927.221)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	72.322.868.350	233.913.493.850


Huỳnh Vĩnh Nghi
Người lập


Nguyễn Tân Thụ
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Công ty còn có Văn phòng đại diện tại Lầu 7, Tòa nhà Nguyễn Kim, Số 99 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 10 đến 12 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY(tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Vay chuyển đổi

Vay chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày giải ngân, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản vay không chuyển đổi tương tự trên thị trường. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ giải ngân khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng thi công lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng/giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	25.723.920	511.940.030
Tiền gửi ngân hàng	45.670.695.933	4.052.936.988
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>26.626.448.497</u>	<u>50.424.981</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.322.868.350</u>	<u>4.615.301.999</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4% đến 6,9%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên khác	482.002.340.129	539.468.108.337
- <i>ASL</i>	74.485.614.649	102.972.834.572
- <i>GME</i>	68.090.481.713	66.332.362.844
- <i>Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam</i>	80.537.299.379	80.522.049.379
- <i>Các khách hàng khác</i>	258.888.944.388	289.640.861.542
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>196.640.534.867</u>	<u>307.982.826.868</u>
TỔNG CỘNG	<u>678.642.874.996</u>	<u>847.450.935.205</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	439.430.288.688	218.936.404.324

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu về cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 25)	265.509.357.238	202.250.779.603
Phải thu về cho các bên khác vay	958.875.726	580.000.000
TỔNG CỘNG	<u>266.468.232.964</u>	<u>202.830.779.603</u>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	154.000.000	154.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	538.850.867	364.044.838
Lãi cho vay	248.240.090	248.240.090
Tạm ứng cho nhân viên	3.777.339.336	2.414.169.708
Cho vay không lãi suất	4.595.402.458	20.667.408.643
Ký quỹ(*)	528.371.452	2.280.230.227
Khác	5.493.690.123	31.278.122
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	67.455.636.872	68.044.172.386
TỔNG CỘNG	<u>82.637.531.198</u>	<u>94.049.544.014</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	909.839.296	969.839.296
Cho Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long vay	16.998.156.923	16.998.156.923
TỔNG CỘNG	<u>17.907.996.219</u>	<u>17.967.996.219</u>
Dự phòng phải thu khác khó đòi		
Trong đó:		
Ngắn hạn	373.497.471	373.497.471
Dài hạn	3.902.336.210	3.902.336.210

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	273.595.874	-	576.623.405	-
Nguyên vật liệu	664.148.620.441	(41.898.580.750)	806.974.287.455	(30.786.790.826)
Công cụ, dụng cụ	1.589.294.620	-	780.262.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	541.015.432.753	(13.230.539.353)	623.260.944.719	(13.230.539.353)
Thành phẩm	33.726.165.194	(4.359.390.162)	66.927.967.511	(4.359.390.162)
Hàng hóa	19.855.442.778	-	20.552.372.289	-
Hàng gửi đi bán	218.698.914	-	3.654.263.128	-
TỔNG CỘNG	<u>1.260.827.250.574</u>	<u>(59.488.510.265)</u>	<u>1.522.726.721.389</u>	<u>(48.376.720.341)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	(48.376.720.341)	(7.372.860.741)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(11.111.789.924)	-
Số cuối kỳ	<u>(59.488.510.265)</u>	<u>(7.372.860.741)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	73.198.619.729	26.281.312.064	12.659.366.843	1.045.469.310	113.184.767.946
Mua trong kỳ	14.065.254.122	9.152.009.928	665.000.000	-	23.882.264.050
Xóa sổ	(939.716.328)	(12.892.352.328)	(759.764.088)	(38.164.480)	(14.629.997.224)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>86.324.157.523</u>	<u>22.540.969.664</u>	<u>12.564.602.755</u>	<u>1.007.304.830</u>	<u>122.437.034.772</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>886.149.611</i>	<i>14.241.041.503</i>	<i>3.467.071.174</i>	<i>784.526.810</i>	<i>19.378.789.098</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.813.760.930	17.711.280.106	7.212.327.974	872.224.890	33.609.593.900
Khấu hao trong năm	3.063.117.404	5.292.365.667	719.039.272	40.796.205	9.115.318.548
Thanh lý	(40.251.400)	(7.757.408.671)	(1.964.000.294)	(38.164.480)	(9.799.824.845)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>10.836.626.934</u>	<u>15.246.237.102</u>	<u>5.967.366.952</u>	<u>874.856.615</u>	<u>32.925.087.603</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>65.384.858.799</u>	<u>8.570.031.958</u>	<u>5.447.038.869</u>	<u>173.244.420</u>	<u>79.575.174.046</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>75.487.530.589</u>	<u>7.294.732.562</u>	<u>6.597.235.803</u>	<u>132.448.215</u>	<u>89.511.947.169</u>

Tất cả tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Mua sắm máy móc, thiết bị	18.618.273.843	28.054.614
Xây dựng nhà kho, trưng bày	15.887.465.667	7.220.273.666
TỔNG CỘNG	<u>34.505.739.510</u>	<u>7.248.328.280</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuê đất (*)	42.139.633.476	42.442.673.605
Công cụ, dụng cụ	16.866.894.265	15.110.005.027
Khác	282.154.987	714.782.205
	<u>59.288.682.728</u>	<u>58.267.460.837</u>

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐ") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 2.064.218.695 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản & Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 18.083.995.884 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 21.911.025.306 VND.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	418.524.487.443	373.385.487.443
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2)	173.135.473.000	173.135.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	279.784.766	279.784.766
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 12.1 và 12.2)	(236.834.908.019)	(132.040.174.220)
TỔNG CỘNG	<u>355.104.837.190</u>	<u>414.760.570.989</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 9 năm 2016				Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	(%)	VND	VND	VND	(%)	VND	VND	VND		
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	100,00	126.139.000.000	79.076.811.601	47.062.188.399	64,21	81.000.000.000	-	81.000.000.000	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Ván Công nghiệp Trường Thành	100,00	51.000.000.000	51.000.000.000	-	100,00	51.000.000.000	51.000.000.000	-	Bình Dương	Sản xuất ván
Công ty Cổ phần Trường Thành	70,00	21.000.000.000	21.000.000.000	-	70,00	21.000.000.000	14.559.390.596	6.440.609.404	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	70,00	19.600.000.000	10.388.834.838	9.211.165.162	70,00	19.600.000.000	-	19.600.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	100,00	53.347.393.305	20.490.800.126	32.856.593.179	100,00	53.347.393.305	22.527.448.503	30.819.944.802	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	18.517.102.481	41.047.745.203	99,97	59.564.847.684	9.533.826.674	50.031.021.010	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	94,75	1.777.000.000	1.777.000.000	-	94,75	1.777.000.000	1.777.000.000	-	Đắk Nông	Trồng rừng
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	97,50	12.480.000.000	6.613.949.342	5.866.050.658	97,50	12.480.000.000	6.704.785.476	5.775.214.524	TP. HCM	Thương mại
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	90,25	9.885.456.454	1.748.556.960	8.136.899.494	90,25	9.885.456.454	97.971.828	9.787.484.626	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000	Đắk Nông	Thương mại
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	68,52	12.571.430.000	-	12.571.430.000	68,52	12.571.430.000	-	12.571.430.000	Phú Yên	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	79,89	26.809.360.000	16.244.561.510	10.564.798.490	79,89	26.809.360.000	15.622.449.050	11.186.910.950	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea Hleo	97,30	5.400.000.000	610.975.341	4.789.024.659	97,30	5.400.000.000	1.478.191.486	3.921.808.514	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		418.524.487.443	227.468.592.199	191.055.895.244		373.385.487.443	123.301.063.613	250.084.423.830		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 9 năm 2016				Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	(%)	VND			(%)	VND	VND	VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	6.720.893.612	88.209.579.388	51,00	94.930.473.000	5.947.562.624	88.982.910.376	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	26,74	52.680.000.000	998.192.025	51.681.807.975	27,88	52.680.000.000	1.154.166.539	51.525.833.461	Đồng Nai	Bất động sản
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	26,59	23.525.000.000	472.206.906	23.052.793.094	35,17	23.525.000.000	411.163.815	23.113.836.185	Đắk Nông	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	1.175.023.277	824.976.723	43,76	2.000.000.000	1.226.217.629	773.782.371	TP. HCM	Bao bì
TỔNG CỘNG		173.135.473.000	9.366.315.820	163.769.157.180		173.135.473.000	8.739.110.607	164.396.362.393		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên khác	127.986.306.317	46.358.302.854
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	31.799.689.004	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22.221.978.583	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	73.964.638.730	46.358.302.854
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	91.257.968.519	181.323.599.730
TỔNG CỘNG	<u>219.244.274.836</u>	<u>227.681.902.584</u>

13.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Ngắn hạn		
Trả trước của các bên khác	40.450.731.937	54.228.423.439
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khách sạn & Du lịch Thiên Thai	-	3.190.641.063
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Nguyễn Hà	-	7.828.240.730
- Khách hàng khác	18.450.731.937	21.209.541.646
Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	88.516.261.742	22.844.861
TỔNG CỘNG	<u>128.966.993.679</u>	<u>54.251.268.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	22.302.456.300	69.712.110.972	(40.068.241.090)	51.946.326.182
Khác	1.490.806.651	-	(1.490.806.651)	-
	23.793.262.951	69.712.110.972	(41.559.047.741)	51.946.326.182
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	368.329.187	12.976.781.315	(9.513.820.429)	3.831.290.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.976.239.051	-	(32.707.317.579)	268.921.472
Thuế thu nhập cá nhân	3.860.967.342	1.628.256.998	(1.258.301.457)	4.230.922.883
Khác	112.908.945	2.436.560	-	115.345.505
TỔNG CỘNG	37.318.444.525	14.607.474.873	(43.479.439.465)	8.446.479.933

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)
Lãi vay	126.563.262.834	24.985.168.866
Khác	2.366.222.264	1.247.939.137
TỔNG CỘNG	128.929.485.098	26.233.108.003

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp	34.015.886.628	44.009.557.746
Lãi chậm nộp bảo hiểm	16.785.030.775	15.794.988.002
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác với DLC	3.684.971.099	3.684.971.099
Kinh phí công đoàn	1.499.994.466	272.730.480
Tài sản thừa chờ giải quyết	310.879.478	313.879.478
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	504.000.000	818.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.173.152.439	79.733.951.083
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	71.481.964.066	39.130.634.422
TỔNG CỘNG	134.455.878.951	183.758.712.310
Dài hạn		
Các khoản phải trả khác	1.586.928.000	1.586.928.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

17. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Đã điều chỉnh lại)</i>
Vay ngân hàng(<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	512.113.458.522	641.312.372.894
Vay chuyển đổi(<i>Thuyết minh số 17.2</i>)	1.200.351.831.065	598.656.595.251
Vay các bên liên quan(<i>Thuyết minh số 25</i>)	186.100.000.000	32.455.205.020
TỔNG CỘNG	<u>1.898.565.289.587</u>	<u>1.272.424.173.165</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	VND
Vay ngân hàng	641.312.372.894	304.907.160.682	(434.106.075.054)	512.113.458.522	
Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank")					
Hợp đồng số 210-15/14/VAB/HĐNHĐN ngày 8 tháng 10 năm 2014	156.066.894.644	-	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2016 đến ngày 17 tháng 11 năm 2016	11- 11,88	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15/OUT/TTF-KFH, TTF-ASA/01- 15,1103/2015 TTF-DLC, 0115IN/TTF- ANS và 09/15/TTF - MAN
Hợp đồng số 210-2/16/VAB/HĐNHĐN ngày 29 tháng 12 năm 2015					
- VND	162.760.703.800	-	Từ ngày 4 tháng 12 năm 2016 đến ngày 14 tháng 3 năm 2017	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15IN/TTF-ASH, TTF- RC/150112,1009/16IN/TTF-LL, và
- USD	12.448.875.640	557.246	Ngày 14 tháng 2 năm 2017	4,4 - 5	0103/2016IN/TTF-FGG và hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm hình thành trong tương lai

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Dong A Bank")					
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	124.292.700.000	-	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	19.541,14 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội, Chi nhánh Phú Nhuận ("SHB")					
Hợp đồng số 02/2013/HĐHM-PN/SHB.PN ngày 9 tháng 4 năm 2013					
- VND	41.520.634.438	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 24 tháng 12 năm 2014	11,5 - 13,2	Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho và các tài sản
- USD	15.023.650.000	672.500	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2014 đến ngày 6 tháng 12 năm 2014	4.4 - 5	hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, công ty con của Công ty
TỔNG CỘNG	<u>512.113.458.522</u>	<u>1.229.746</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

17. VAY NGẮN HẠN(tiếp theo)

17.2 Vay chuyển đổi

Khoản vay chuyển đổi bao gồm hai hợp đồng với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Giải ngân	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
				VND
Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015 (*)	603.500.000.000	-		603.500.000.000
Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016 (**)	-	598.400.000.000		598.400.000.000
TỔNG CỘNG	603.500.000.000	598.400.000.000		1.201.900.000.000
				VND
	<i>Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016</i>		<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016				
Giá trị vay chuyển đổi	603.500.000.000	598.400.000.000		1.201.900.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (<i>Thuyết minh số 18.1</i>)	6.743.618.619	5.208.401.000		11.952.019.619
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	596.756.381.381	593.191.599.000		1.189.947.980.381
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	6.743.618.619	3.660.232.065		10.403.850.684
Số đầu kỳ	1.900.213.870	-		1.900.213.870
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.843.404.749	3.660.232.065		8.503.636.814
Số cuối kỳ	6.743.618.619	3.660.232.065		10.403.850.684
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	603.500.000.000	596.851.831.065		1.200.351.831.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016**17. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)**17.2 Vay chuyển đổi** (tiếp theo)

- (*) Ngày 18 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại An (“Đại An”) có giá trị là 605.000.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất là 10%/năm và số tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi ngày tròn 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Công ty cấp cho Đại An trên cơ sở không hủy ngang (“Quyền chuyển đổi”) vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 VND/cổ phần. Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Công ty, Đại An và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát (“Tân Liên Phát”) ký kết thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi. Theo đó, Tân Liên Phát sẽ kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ, và lợi ích của Đại An trong hợp đồng vay chuyển đổi đã đề cập. Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi lần 2 hợp đồng vay chuyển đổi với Tân Liên Phát, thay đổi thời hạn chuyển đổi từ “từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn” sang “từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn”.
- (**) Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi khác với Tân Liên Phát có giá trị là 598.400.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất ba tháng đầu tiên là 10%/năm và lãi suất các tháng tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ 5%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Công ty cấp cho Tân Liên Phát trên cơ sở không hủy ngang (“Quyền chuyển đổi”) vào bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 22.000 VND/cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi vay	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015							
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.000.671.000.000	52.105.692.848	-	(4.640.000)	13.407.463.167	(41.379.733.797)	1.024.799.782.218
Tăng vốn	400.268.400.000	-	-	-	-	-	400.268.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	168.449.642.181	168.449.642.181
Tăng vay chuyển đổi	-	-	6.743.618.619	-	-	-	6.743.618.619
Giảm vốn trong kỳ	-	(306.850.000)	-	-	-	-	(306.850.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>1.400.939.400.000</u>	<u>51.798.842.848</u>	<u>6.743.618.619</u>	<u>(4.640.000)</u>	<u>13.407.463.167</u>	<u>127.069.908.384</u>	<u>1.599.954.593.018</u>
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016							
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(4.640.000)	16.176.475.297	(135.025.450.730)	1.340.628.246.034
Tăng vốn (*)	45.139.000.000	-	-	-	-	-	45.139.000.000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5.208.401.000	-	-	-	5.208.401.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.344.362.198.123)	(1.344.362.198.123)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>1.446.078.400.000</u>	<u>51.798.842.848</u>	<u>11.952.019.619</u>	<u>(4.640.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(1.479.387.648.853)</u>	<u>46.613.448.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Cuối năm 2015, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi và đã được UBCKNN xác nhận vào ngày 29 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 4.513.900 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chào mua công khai cổ phiếu của các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Công ty, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015. Việc phát hành này đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 4.513.900 cổ phiếu và với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã tăng lên 1.446.078.400.000 VND, và đã được Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016.

18.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.607.840	140.093.940
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(464)	(464)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.607.376	140.093.476

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	45.139.000.000	400.268.400.000
Số cuối kỳ	1.446.078.400.000	1.400.939.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 3 Năm 2016

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 3 – 2016	Quý 3 - 2015
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	115.174.534.652	447.590.229.777
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.279.047	755.558.778
TỔNG CỘNG	115.275.813.699	448.273.628.002

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 3 – 2016	Quý 3 - 2015
Lãi cho vay	8.031.454.754	4.115.106.328
Lãi chênh lệch tỷ giá	931.259	7.593.964.333
TỔNG CỘNG	8.032.386.013	11.709.070.661

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 3 – 2016	Quý 3 - 2015
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	156.697.566.220	363.831.003.262
Giá vốn dịch vụ cung cấp	75.934.433	604.447.023
TỔNG CỘNG	156.773.500.653	364.435.450.285

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 3 – 2016	Quý 3 - 2015
Chi phí lãi vay	52.541.147.600	28.757.682.250
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	98.795.963.514	(10.886.592.408)
Được xóa lãi	-	(23.288.533.622)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	231.080.180	6.247.282.655
Chi phí khác	1.270.987.208	333.081.344
TỔNG CỘNG	152.839.178.502	1.162.920.219

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 3 – 2016	Quý 3 - 2015
Chi phí nhân công	1.511.324.000	1.454.953.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.691.107	4.143.858
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.980.472.241	1.461.257.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.600.459	421.857.137
Chi phí khác	-	-
TỔNG CỘNG	4.678.087.807	3.342.211.933

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 3 – 2016	Quý 3 – 2015
Chi phí nhân công	18.467.133.477	14.217.486.953
Chi phí khấu hao và hao mòn	663.940.287	520.097.766
Công cụ, dụng cụ	715.122.532	494.023.205
Dự phòng phải thu	203.737.744.562	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.188.948.427	2.618.927.938
Chi phí khác	4.835.057.002	1.126.596.954
TỔNG CỘNG	<u>233.607.946.287</u>	<u>18.977.132.816</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Quý 3 – 2016</i>	<i>Quý 3 – 2015</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	33.670.244.350
		Bán nguyên liệu	53.822.160	1.000.206.000
		Thuê nhà xưởng	-	16.411.413.629
		Bán tài sản cố định	-	186.617.700
Công ty Cổ phần Ván Công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	31.944.050.094	46.515.511.584
		Bán nguyên vật liệu	10.494.192.759	38.751.338.963
		Bán tài sản cố định	158.685.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	62.075.211
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	7.003.446.409	22.323.025.710
		Lãi cho vay	1.804.079.167	-
		Bán nguyên liệu	1.394.603.629	951.547.106
		Cung cấp dịch vụ	17.928.000	10.229.367
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Công ty con	Mua nguyên liệu	18.453.694.605	47.502.081.147
		Lãi cho vay	1.852.644.889	-
		Bán nguyên liệu	5.444.092.334	72.951.016.476
		Cung cấp dịch vụ	4.452.000	27.992.844
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	332.268.000	-
		Lãi cho vay	2.549.440.573	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua tài sản cố định	-	-
		Mua nguyên liệu	291.662.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Quý 3 – 2016</i>	<i>Quý 3 – 2015</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Mua nguyên liệu	3.109.414.043	5.932.490.119
		Bán sản phẩm	224.816.847	38.815.950
		Lãi cho vay	195.346.666	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	12.495.653.983	5.008.802.581
		Bán nguyên liệu	1.394.298.984	850.783.401
		Cung cấp dịch vụ	-	21.577.960
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắc Nông	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.666.217.249	16.840.859.987
		Bán nguyên liệu	-	-
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng hóa	-	141.829.420.787
		Lãi cho vay	94.267.730	-
		Bán sản phẩm	-	-
		Cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	350.543.231	-
		Bán sản phẩm	-	-
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	153.333.334	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	-	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Thanh toán nợ gốc	-	-
		Trả lãi	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi vay được xóa	-	2.015.967.573
		Mua nguyên liệu	-	-
		Bán nguyên liệu	-	-
		Cung cấp dịch vụ	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Quý 3 – 2016</i>	<i>Quý 3 – 2015</i>
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	19.415.806.080	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	119.361.990	5.867.318.520
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.493.280.068	20.648.253.633
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.282.657.061	7.617.706.110
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	74.325.498	267.955.600
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom2	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	125.644.200	-
Cty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ thuê bảo vệ	523.894.800	-
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.000.955.650	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	745.195.605
Công ty TNHH VINPEARL Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	6.096.696.544

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần Ván Công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	102.237.349.779	141.822.317.792
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	53.243.012.243	97.223.988.180
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	Công ty con	Bán hàng	59.445.276	37.831.597.825
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	3.977.204.746	1.166.035.491
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2)	Công ty con	Bán hàng	7.841.351.503	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	195.806.154	146.854.854
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	-	388.878.614
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	652.569.581	672.289.581
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Bán hàng	-	1.541.783.102
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	1.120.346.760	-
Công ty CP Công nghiệp gỗ Trường Thành (Phú Yên)	Công ty con	Bán hàng	2.319.568.859	-
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	-	284.349.320
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	6.342.083.051	3.005.481.963
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	9.840.248.950
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.563.974.790	2.711.441.358
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.850.022.914	4.211.620.166
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.783.492.195	21.463.673
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.743.687.600	1.740.855.600
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.242.776.147	1.373.949.368
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	-
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	2.155.237.364

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	736.821.084	554.490.132
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Dịch vụ lắp đặt	-	933.004.902
Công ty Cổ phần Đồng Phú Hưng - Bình Thuận	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	193.663.676	-
Công ty Cổ phần Vincom (Eden A+B - TP.HCM)	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.498.097.971	-
Công ty Cổ phần Đầu tư DV TM Thành Phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	217.234.927	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom2	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	138.907.536
Công Ty Cổ Phần Ecocon Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	766.040.000	-
Các khách hàng khác	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	55.985.611	21.852.841
			196.640.534.867	307.818.358.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Mua hàng	-	973.582.955
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	83.779.926.410	64.949.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	59.662.001.815	44.562.001.815
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Công ty con	Cho vay	62.329.000.000	39.329.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho vay	6.370.000.000	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	5.469.616.888	5.283.172.288
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho vay	3.271.962.625	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	30.120.092.000	28.920.848.000
			265.509.357.238	202.250.779.603

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Công ty con	Cho mượn	12.000.000.000	12.000.000.000
		Lãi cho vay	7.231.790.112	2.346.630.334
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	7.664.384.497	2.604.632.775
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	10.331.278.241	3.500.911.668
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	3.006.410.928	1.962.401.740
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	1.419.771.560	1.141.209.253
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho mượn	400.000.000	400.000.000
		Lãi cho vay	828.543.334	291.716.668
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	461.666.668	5.000.000
Công ty Cổ phần Ván Công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	18.777.469.518	14.649.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	4.410.497.174	-
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho mượn	-	24.309.502.815
		Khác	13.100.640	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	910.724.200	796.716.870
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Cho mượn	-	4.036.450.263
			67.455.636.872	68.044.172.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 Năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Mặt Trời Mộc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.298.520.632	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Dịch vụ lắp đặt	38.573.613.454	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	19.192.282.259	-
Công ty TNHH Furture Property Invest	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.148.860.120	-
Công Ty TNHH Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	21.176.515.691	-
Cty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4.860.939.986	-
Công ty Cổ phần Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	18.994.861
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	3.850.000
Các khách hàng khác	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	265.529.600	-
			<u>88.516.261.742</u>	<u>22.844.861</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	21.893.034.790	20.974.936.190
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	3.732.172.787	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Công ty con	Mua hàng	5.569.146.127	33.536.369.788
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	Công ty con	Mua hàng	19.916.044.484	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	2.465.314.817	2.969.578.815
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	4.528.648.084	4.222.845.015
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	-	-
Công ty CP Ván công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	23.550.672.884	
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Mua hàng	169.088.175	230.051.375
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	-	7.608.978.255
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	-	1.091.024.015
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	Bên liên quan	Mua hàng	-	110.524.816.277
Công ty TNHH MTV Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua hàng	-	165.000.000
			81.824.122.148	181.323.599.730
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 16)				
Tập Đoàn Vingroup	Bên liên quan	Vay	186.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	Công ty con	Vay	-	5.270.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Vay	-	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Vay	-	3.408.493.106
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Vay	-	51.141.316
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Vay	-	3.401.000.000
			186.100.000.000	39.130.634.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC") về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149.4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

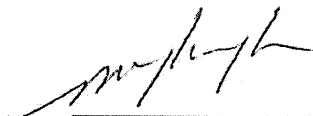
- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND;
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗ Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank").

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Ngân hàng Việt Á.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn (Thuyết minh số 20.2) trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

Cam kết khác

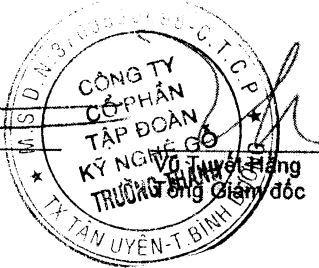
Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 65/2012/HĐTC-BTB/SHB.PN ký ngày 30 tháng 11 năm 2012 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 64/2012/HĐTCTL-BTB/SHB.PN ký ngày 30 tháng 11 năm 2012, Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, một công ty con của Công ty, đã thế chấp 4 quyền sử dụng đất lần lượt có số là AO 189140, AM 204464, AM 204465 và AO 189091 với tổng diện tích 848.934 hecta tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk và các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền sử dụng đất được định giá là 97.500.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Phú Nhuận (Thuyết minh số 17.1).



Huỳnh Vĩnh Nghi
Người lập



Nguyễn Tấn Thu
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 10 năm 2016